

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường THPT Nam Yên Thành được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 2837/QĐ-UB ngày 07//8/2006 của UBND tỉnh Nghệ An. Trường nằm trên địa bàn xã Bảo Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Trải qua 18 năm xây dựng và phát triển, với những thành tích đã đạt được cùng những đóng góp to lớn trong sự nghiệp trồng người, trường THPT Nam Yên Thành liên tục từ 2008 đến nay được công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động Tiên tiến”.

Trường vinh dự được Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ trưởng Bộ GD tặng Bằng khen. Năm 2020, trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Địa chỉ: Xã Bảo Thành- Yên Thành- Nghệ An

Điện thoại: 02383688626

Email: c3namyenthanh@nghean.edu.vn

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: 61 cán bộ giáo viên (BGH: 03; Giáo viên: 53; Văn phòng: 04 (gồm 01 văn thư, 01 nhân viên thiết bị, 01 kế toán, 01 Y tế).

- Về chất lượng đội ngũ: 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn đào tạo, trong đó trên chuẩn có 18 Thạc sỹ đạt tỷ lệ 21% (Ban Giám hiệu đạt trình độ trên chuẩn: 03). Giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh 17 giáo viên đạt tỷ lệ 32,7%., giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh: 02.

* Đội ngũ giáo viên

TT	Tổ chuyên môn	Chuyên môn	Giáo viên		Đảng viên	Trình độ		GV giỏi tỉnh
			Tổng số	Nữ		Thạc sỹ	Đại học	
1	Tổ Toán - Tin	Toán học	7	4	4	1	6	1
		Tin học	2	2	1	1	1	
2	Tổ KHTN	Vật lý-CN	6	1	4	1	5	3
		Hóa học	5	2	1	1	4	2
		Sinh học-CN	4	4			4	1
3	Tổ KHXH	Lịch sử	4	3	3	1		1

TT	Tổ chuyên môn	Chuyên môn	Giáo viên		Đảng viên	Trình độ		GV giỏi tỉnh
			Tổng số	Nữ		Thạc sĩ	Đại học	
		Địa lý	3		3		3	1
		GDCD	2	2	2		2	
		GDTC	4		3		3	2
		QPAN	2		1		2	
4	Tổ Ngữ Văn	Văn	6	6	3	2	4	2
5	Tổ Tiếng Anh	Tiếng Anh	6	4	4		6	2
Tổng			51					

* Đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên

TT	Bộ phận	Số lượng		Đảng viên	Trình độ đào tạo			
		Tổng số	Nữ		ThS	ĐH	CD	TC
1	Cán bộ quản lý	03		03	03			
2	Thiết bị	01	01			01		
3	Kế toán	01	01	01		01		
4	Văn thư- Thủ quỹ	01	01			01		
5	CB Y tế	01	01				01	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	19,232	19,900
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	6,8	7,0
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	0,3	0,295
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	14	14
5	Số bản sách/người học	1342	1490
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	80%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Xóm 6- Bảo Thành- Yên Thành- Nghệ an	19.463	6.845
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Mua sắm TBSDT, sách		65
2	Xây mới cổng trường, cải tạo nhà HB, Hội trường, tường rào		6000
3	Lắp đặt bổ sung hệ thống Camera an ninh		15
	Lắp hệ thống Tivi thông minh, bảng trượt trên lớp học		100
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

_ Trường đang trong chu kì được công nhận đạt Kiểm định chất lượng GD mức độ 2, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tốt nghiệp THCS - Trúng tuyển vào lớp 10	- Hoàn thành chương trình lớp 10 - Xếp loại HL và rèn luyện lớp 10 từ Đạt	- Hoàn thành chương trình lớp 11 - Xếp loại HL và rèn luyện lớp 11 từ TB

			trở lên	trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2006
III	<p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;</p> <p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>-Tổ chức họp CMHS định kì 2- 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa giáo viên, học sinh và phụ huynh, xây dựng qui chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục học sinh. -Thông qua Nội qui, Qui chế, Điều lệ nhà trường, triển khai các qui định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh., của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội). Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình.</p> <p>- Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. - Trung thực trong học tập, không có thái độ gian lận trong kiểm tra và thi cử.</p>		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>-Tổ chức HĐTNHN, hoạt động văn nghệ, TDTT, rèn luyện kỹ năng sống.</p> <p>-Hỗ trợ học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn và HS vươn lên đạt kết quả cao trong học tập.</p>	<p>-Tổ chức HĐTNHN, hoạt động văn nghệ, TDTT, rèn luyện kỹ năng sống.</p> <p>- Hỗ trợ học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn và HS vươn lên đạt kết quả cao trong học tập.</p>	<p>-Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động văn nghệ, TDTT, hướng nghiệp, rèn luyện kỹ năng sống.</p> <p>- Hỗ trợ học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn và HS vươn lên đạt kết quả cao trong học tập.</p>

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Rèn luyện: Tốt : 76.79%; Khá : 20,24%; Đạt: 2.98%. Học lực: Tốt : 13.99%; Khá : 48.81%; Đạt : 37.2%; CD: 0.00% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	Rèn luyện: Tốt : 73.97%; Khá : 20,63%; Đạt: 5.4%. Học lực: Tốt : 18.35%; Khá : 47.15%; Đạt : 33.54%; CD: 0.95% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	Rèn luyện: Tốt : 93.16%; Khá 5.54%; TB: 1,3%. Học lực: Tốt : 28.66%; Khá:63.19%; TB :7.49%; Y: 0.65% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 11	Đủ khả năng học tiếp lớp 12	Đủ khả năng tốt nghiệp THPT

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	957	335	315	307
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	75,54%	77,01%	73,97%	93,16%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	20,31%	20,00%	20,63%	5,54%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	4,15%	2,99%	5,40%	1,30%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	958	335	316	307
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	16,13%	14,03%	18,35%	28,66%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	48,08%	48,96%	47,15%	63,19%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	32,57%	34,03%	31,01%	7,49%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	3,23%	2,99%	3,48%	0,65%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	959	336	316	307
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	96,63%	96,73%	96,52%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	0,92%	1,49%	0,32%	28,66%

b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	15,03%	12,20%	18,04%	63,19%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3,07%	2,98%	3,16%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3,22%	2,98%	3,48%	0,00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,46%	0,30%	0,63%	0,65%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	6	0	0	6
1	Cấp tỉnh/ thành phố	6	0	0	6
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	307	0	0	307
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	307	0	0	307
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	17			5,60%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	192			62,50%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	98			31,50%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng				
VIII	Số học sinh nữ	509	171	171	167
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	0	3	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Có phụ lục kèm theo

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trường được công nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến

Chi bộ được công nhận Chi bộ trong sạch vững mạnh

Công đoàn, Đoàn trường Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

Nơi nhận:

-HT, các PHT, CD;

-Nhu Điều 1;

-Lưu VT.

Hoàng Vĩnh Thắng